Số: 65/BC-VPUBND
Thời gian ký: 2025-05-12T15:12:00+07:00

Biểu 6

KẾT QUẢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN, DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH (iGate) TRONG GIẢI QUYẾT TTHC CỦA UBND CẤP XÃ

Tháng 4/2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPUBND ngày / 5/2025 của Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị/địa phương	Kỳ báo cáo/Luỹ kế	Tiếp nhận hồ sơ TTHC											Trả kết quả giải quyết TTHC									Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)									TTHC cung cấp dịch vụ BCCI			Thanh toán trực tuyến					
			Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong tháng	Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp	Số hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Tiếp nhận trực tuyến						Cập nhật lên iGate		Tổng số hồ sơ trả kết quả giải quyết TTHC	Trả trực tiếp tại Bộ phận Một cửa		Trả qua dịch vụ BCCI		Trả trực tuyến (qua iGate, thư điện tử...)		Số kết quả giải quyết TTHC đã cập nhật lên iGate	Số hồ sơ TTHC sử dụng ký số trong giải quyết	Tổng số DVCTT của cơ quan, đơn vị	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ	Một phần			Toàn trình			Số TTHC cung cấp dịch vụ BCCI	TTHC cung cấp dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ		Số TTHC cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Số hồ sơ TTHC phát sinh của các TTHC cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến (bao gồm trực tiếp, trực tuyến, BCCI)	Số TTHC cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ		Thực hiện thanh toán trực tuyến	
						Một phần		Toàn trình		Trực tuyến (một phần và toàn trình)																Số DVCTT một phần	Số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ %	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ	Tỷ lệ %										
						Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến một phần	Tỷ lệ %	Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến toàn trình	Tỷ lệ %	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến	Tỷ lệ %	Số hồ sơ tiếp nhận đã cập nhật lên iGate	Tỷ lệ %		Số hồ sơ trả kết quả trực tiếp	Tỷ lệ %	Số hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ %	Số hồ sơ trả kết quả trực tuyến	Tỷ lệ %																						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	Tháng 4/2025	3,710	1	0	1,834	49,434	1,875	50,539	3,709	99,973	3,710	100	3,719	741	19,925	65	1,748	2,913	78,328	3,719	35	107	12	11,215	76	26	34,211	31	12	38,71	107	6	5,607	43	234	8	18,605	174	74,359
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	11,523	7	0	5,603	48,624	5,913	51,315	11,516	99,939	11,523	100	11,495	2,439	21,218	172	1,496	8,884	77,286	11,495	120	107	12	11,215	76	26	34,211	31	12	38,71	107	6	5,607	43	234	8	18,605	564	241,026
2	UBND thị xã Buôn Hồ	Tháng 4/2025	1,058	0	0	598	56,522	460	43,478	1,058	100	1,058	100	1,036	437	42,181	10	0,965	589	56,853	1,036	0	100	18	18	69	14	20,29	31	4	12,903	22	3	13,636	28	801	15	53,571	744	92,884
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	3,488	5	0	2,061	59,088	1,422	40,768	3,483	99,857	3,488	100	3,475	1,462	42,072	25	0,719	1,988	57,209	3,458	0	100	30	30	69	17	24,638	31	13	41,935	22	3	13,636	28	2,576	15	53,571	2,177	84,511
3	UBND huyện Krông Ana	Tháng 4/2025	1,330	0	0	933	70,15	397	29,85	1,330	100	1,335	100,376	1,335	907	67,94	0	0	428	32,06	1,335	74	771	84	10,895	523	63	12,046	248	21	8,468	771	0	0	771	1,118	63	8,171	1,069	95,617
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	4,688	1	0	3,215	68,579	1,472	31,399	4,687	99,979	4,700	100,256	4,680	3,234	69,103	12	0,256	1,434	30,641	4,679	687	870	131	15,057	592	96	16,216	278	28	10,072	870	5	0,575	814	3,857	103	12,654	3,587	93
4	UBND huyện Krông Năng	Tháng 4/2025	2,190	1	0	1,488	67,945	701	32,009	2,189	99,954	2,190	100	2,176	231	10,616	5	0,23	1,940	89,154	2,176	0	1,200	124	10,333	828	101	12,198	372	23	6,183	192	0	0	516	1,903	106	20,543	1,891	1,192,091
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	11,042	132	0	8,540	77,341	2,370	21,464	10,910	98,805	11,042	100	11,039	1,193	10,807	14	0,127	9,832	89,066	11,039	0	1,200	124	10,333	828	101	12,198	372	23	6,183	192	0	0	516	9,337	111	21,512	9.322	11,197,858
5	UBND huyện Krông Búk	Tháng 4/2025	792	2	0	553	69,823	237	29,924	790	99,747	792	100	786	488	62,087	1	0,127	297	37,786	786	0	100	13	13	69	10	14,493	31	3	9,677	33	0	0	43	0	0	0	367	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	3,415	16	0	2,579	75,52	820	24,012	3,399	99,531	3,415	100	3,432	2,390	69,639	12	0,35	1,030	30,012	3,432	0	100	177	177	69	68	98,551	31	20	64,516	33	0	0	43	0	0	0	880	0
6	UBND huyện Cư M'gar	Tháng 4/2025	2,329	0	0	1,745	74,925	584	25,075	2,329	100	2,329	100	2,314	1,857	80,251	13	0,562	444	19,188	2,314	227	1,066	99	9,287	726	77	10,606	340	22	6,471	1.066	4	0,375	97	1,865	126	129,897	1,527	81,877
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	9,500	1,765	2	5,783	60,874	1,950	20,526	7,733	81,4	9,500	100	9,186	7,225	78,652	57	0,621	1,904	20,727	9,186	855	1,176	122	10,374	809	93	11,496	367	35	9,537	1.173	13	1,108	97	7,103	350	360,825	6,106	85,964
7	UBND huyện Cư Kuin	Tháng 4/2025	708	89		544	76,836	75	10,593	619	87,429	708	100	702	677	96,439	1	0,142	24	3,419	676	0	100	18	18	69	15	21,739	31	3	9,677	79	0	0	43	343	15	34,884	224	65,306
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	2,196	350		1,575	71,721	271	12,341	1,846	84,062	2,196	100	2,212	2,139	96,7	3	0,136	70	3,165	1,498	0	100	98	98	69	77	111,594	31	21	67,742	79	0	0	43	616	109	253,488	314	50,974
8	UBND huyện Ea Súp	Tháng 4/2025	1,017	45	0	690	67,847	282	27,729	972	95,575	1,018	100,098	1,017	983	96,657	10	0,983	24	2,36	1,016	0	1,054	104	9,867	722	83	11,496	332	21	6,325	1.060	7	0,66	965	548	71	7,358	512	93,431
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	3,471	408	0	2,127	61,279	936	26,966	3,063	88,245	3,471	100	3,457	3,362	97,252	24	0,694	71	2,054	3,451	0	994	136	13,682	662	114	17,221	332	37	11,145	1.060	12	1,132	882	1,850	93	10,544	1.551	83,838
9	UBND huyện Lắk	Tháng 4/2025	1,576	45	0	1,025	65,038	506	32,107	1,531	97,145	1,576	100	1,560	490	31,41	9	0,577	1,061	68,013	1,562	319	97	22	22,68	66	24	36,364	31	5	16,129	97	2	2,062	97	1,209	17	17,526	1.170	96,774
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	6,353	86	1	4,572	71,966	1,694	26,665	6,266	98,631	6,353	100	6,301	2,064	32,757	26	0,413	4,211	66,831	6,305	1,677	97	22	22,68	66	24	36,364	31	6	19,355	97	4	4,124	97	4,923	20	20,619	4.720	95,876
10	UBND huyện Ea H'leo	Tháng 4/2025	1,585	127	0	1,148	72,429	310	19,558	1,458	91,987	1,585	100	1,582	376	23,767	2	0,126	1,204	76,106	1,582	1,582	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	7,037	406	0	5,341	75,899	1,290	18,332	6,631	94,23	7,037	100	7,111	1,510	21,235	17	0,239	5,584	78,526	7,111	7,111	86	289	336,047	64	244	381,25	22	67	304,545	95	4	4,211	95	4,191	291	306,316	4.100	97,829
11	UBND huyện Ea Kar	Tháng 4/2025	1,482	54	0	1,157	78,07	271	18,286	1,428	96,356	1,482	100	1,479	1,119	75,659	2	0,135	358	24,206	1,479	0	100	8	8	69	44	63,768	31	16	51,613	92	2	2,174	92	1,272	22	23,913	1.076	84,591
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	5,681	514	0	4,370	76,923	797	14,029	5,167	90,952	5,681	100	5,668	3,872	68,313	7	0,124	1,789	31,563	5,668	0	100	8	8	69	44	63,768	31	16	51,613	92	2	2,174	92	0	15	16,304	0	0
12	UBND huyện M'Drắk	Tháng 4/2025	281	159	0	86	30.60	36	12.81	122	43.42	281	100.00	281	281	100.00	0	0.00	0	0.00	281	9	100	0	0.00	69	91	131.88	31	36	116.13	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0.00
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	281	159	0	86	30.60	36	12.81	122	43.42	281	100.00	281	281	100.00	0	0.00	0	0.00	281	9	100	0	0.00	69	5	7.25	31	0	0.00	0	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0.00
13	UBND huyện Krông Pắc	Tháng 4/2025	2,227	1	0	1663	74.67	563	25.28	2049	92.01	2050	92.05	2,029	272	13.41	6	0.30	1751	86.30	2029	0	100	0	0.00	69	0	0.00	31	0	0.00	0	0	0.00	7	0	0	0.00	0	0.00
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	2,227	1	0	1663	74.67	563	25.28	2049	92.01	2050	92.05	2,029	272	13.41	6	0.30	1751	86.30	2029	0	100	0	0.00	69	0	0.00	31	0	0.00	0	0	0.00	7	0	0	0.00	0	0.00
14	UBND huyện Krông Bông	Tháng 4/2025	1,398	147	0	994	71.10	257	18.38	1251	89.48	1398	100.00	1,443	338	23.42	0	0.00	1105	76.58	1443	1443	100	71	71.00	69	71	102.90	31	23	74.19	22	0	0.00	43	398	137	318.60	21	5.28
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	1,398	147	0	994	71.10	257	18.38	1251	89.48	1398	100.00	1,443	338	23.42	0	0.00	1105	76.58	1443	1443	100	71	71.00	69	71	102.90	31	23	74.19	0	0	0.00	43	398	137	318.60	21	5.28
15	UBND huyện Buôn Đôn	Tháng 4/2025	569	121	0	344	60.46	104	18.28	448	78.73	569	100.00	510	367	71.96	1	0.20	142	27.84	510	0	100	4	4.00	69	44	63.77	31	16	51.61	22	1	4.55	43	411	9	20.93	37	9.00
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	569	121	0	344	60.46	104	18.28	448	78.73	569	100.00	510	367	71.96	1	0.20	142	27.84	510	0	100	4	4.00	69	44	63.77	31	16	51.61	22	1	4.55	43	411	9	20.93	37	9.00
Tổng cộng		**Tháng 4/2025**	**14,747**	**428**	**0**	**11,484**	**77.87**	**2,835**	**19.22**	**14,319**	**97.10**	**20,581**	**139.56**	**14,357**	**4,234**	**29.49**	**7**	**0.05**	**10,116**	**70.46**	**20,482**	**3,034**														**8,176**			**4,545**	**55.59**
		Lũy kế tính đến ngày 14/5/2025	**68,117**	**2,193**	**0**	**48,853**	**71.72**	**17,071**	**25.06**	**65,924**	**96.78**	**72,704**	**106.73**	**71,809**	**32,148**	**44.77**	**7**	**0.01**	**39,654**	**55.22**	**71,585**	**10,240**														**34,646**			**11,928**	**34.43**